

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 11/9/2024

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn,
tranh chấp nợ chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2824/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Cung Hồng T, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Mỹ K, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà K ủy quyền phần Tranh chấp tài sản chung, nợ chung cho bà Trần Thị Ngọc S, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: số H đường H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số A (Lầu I) đường P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2024).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Cung Bình T1, sinh năm 1931 (vắng mặt);

Địa chỉ: B Chung cư H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T1 ủy quyền cho bà Cung Thị Tuyết M, sinh năm 1971; địa chỉ: B Chung cư H, số C đường N, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

(văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023).

2. Ông Cung Trần V, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: số A M, M, Ontario L, Canada.

Ông V ủy quyền cho bà Cung Thị Tuyết M, sinh năm 1971; địa chỉ: B Chung cư H, số C đường N, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

(văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023).

- **Người kháng cáo:** Ông Cung Hồng T; Bà Trần Thị Mỹ K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn Đơn khởi kiện ngày 30/9/2022 và trong quá trình tố tụng, ông Cung Hồng T – là nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Trần Thị Mỹ K quen biết và tự nguyện kết hôn vào năm 2016 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 26/10/2016 của Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do liên quan đến tài sản và bà K có mối quan hệ khác bên ngoài nên hai bên đã chọn sống ly thân từ tháng 01/2022 đến nay.

Ông T cho rằng vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà K để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà K có tạo lập được tài sản chung là căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, tọa lạc tại số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; căn nhà này ông và bà K đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số CK096451, vào sổ cấp GCN số CS18973/04) ngày 25/01/2018. Nguồn gốc hình thành căn hộ nêu trên là do ông mượn tiền của ông Cung Bình T1 (cha ruột) là 1.409.545.830 (một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi) đồng và mượn của ông Cung Trần V (em ruột) 662.115.200 (sáu trăm sáu mươi hai triệu một trăm mười lăm ngàn hai trăm) đồng để đăng ký mua của Công ty Cổ phần Đ vào năm 2015 và hoàn tất hợp đồng giao nhà vào tháng 11/2016.

Do căn hộ nói trên được mua bằng tiền mượn nên ông T yêu cầu trả cho ông T1 và ông V khoản tiền đã mượn (bao gồm tiền gốc và tiền lãi), số tiền còn lại sẽ chia tài sản chung theo tỷ lệ ông nhận 80% còn bà Kim nhận 20%; ông T yêu cầu được nhận nhà và thanh toán lại phần giá trị cho bà K.

Về nợ chung: Hiện nay số tiền mua căn hộ còn nợ ông T1 tổng cộng là 1.973.364.162 (một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi hai) đồng (trong đó vốn 1.409.545.830 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/12/2016 đến tháng 7/2023 là 563.818.332 đồng) và nợ của ông V tổng cộng là 926.961.280 (chín trăm hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một ngàn hai trăm tám mươi) đồng (trong đó tiền vốn 662.115.200 đồng và tiền lãi tính từ tháng 5/2015 đến tháng 01/2023 là 264.846.080 đồng). Ông T yêu cầu ông và bà Kim m người có trách nhiệm trả cho ông T1 và ông V mỗi người $\frac{1}{2}$ (một phần hai) số tiền nợ, cụ thể mỗi người phải trả cho ông T1 986.682.081 (chín trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn không trăm tám mươi một) đồng và trả cho ông V 463.480.640 (bốn trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn sáu trăm bốn mươi) đồng.

Ông T đồng ý trả cho ông T1 và ông V số tiền còn nợ theo yêu cầu của ông T1 và ông V như đã nêu trên.

Về giá trị tài sản tranh chấp: Ông T đồng ý với kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá số 171223.CNHCM ngày 11/12/2023) của Công ty Cổ phần T3, cụ thể căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, tọa lạc tại số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T có giá trị là 4.297.000.000 (bốn tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng.

Bà Trần Thị Mỹ K - bị đơn và bà Trần Thị Ngọc S (đại diện bà K về phần tranh chấp tài sản chung, nợ chung) trình bày:

Bà Kim thống n với lời trình bày của ông T về việc đăng ký kết hôn và con chung. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về tài sản chung: Bà Kim thống n với lời trình bày của ông T là bà và ông T có tài sản chung là căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK096451, vào sổ cấp GCN số CS18973/04 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 25/01/2018). Bà K đồng ý lời trình bày của ông T về thời điểm mua căn hộ là trước khi bà và ông T về sống chung với nhau, tuy nhiên căn hộ được cấp Giấy chứng nhận sau khi bà và ông T đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn hộ theo giá tại thời điểm thi hành án.

Đối với ý kiến của ông T về việc trừ số tiền nợ của ông T1, ông V trước khi chia tài sản chung và chia cho ông T 80%, bà 20% thì bà K không đồng ý.

Về nợ chung: Bà K xác định không có nợ ông Cung Bình T1 và ông Cung Trần V như ông T trình bày; việc mượn tiền giữa ông T1, ông V và ông T bà K không biết nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T1, ông V cũng như đề nghị trả nợ trước khi chia tài sản chung của ông T.

Về giá trị tài sản tranh chấp: Bà K đồng ý với kết quả thẩm định giá (theo Chứng thư thẩm định giá số 171223.CNHCM ngày 11/12/2023) của Công ty Cổ phần T3, cụ thể căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, tọa lạc tại số A Xa lộ H (nay

là Đại lộ V), phường T, Thành phố T có giá trị là 4.297.000.000 (bốn tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu) đồng.

Ông Cung Trần V - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (do bà Cung Thị Tuyết M làm đại diện) trình bày:

Năm 2015, ông Cung Trần V sử dụng tài khoản tên Cung Tran V1, số tài khoản 00011899001 tại Ngân hàng T4 chuyển cho Công ty Cổ phần Đ để thanh toán tiền mua căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K theo các đợt thanh toán cụ thể như sau:

- Ngày 25/4/2015 chuyển 356.921.714 đồng thanh toán tiền đợt 1;
- Ngày 21/7/2015 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán tiền đợt 2.

Số tiền đã chuyển để trả tiền mua nhà như đã liệt kê trên, ngày 22/4/2022 ông T ký Giấy xác nhận có nợ ông V số tiền là 406.912.914 (bốn trăm lẻ sáu triệu chín trăm mười hai ngàn chín trăm mười bốn) đồng (trong đó: thanh toán tiền đặt cọc mua căn hộ là 50.000.000 đồng vào ngày 24/4/2015 và thanh toán đợt 1 tiền mua căn hộ là 356.921.714 đồng vào ngày 25/4/2015).

Ông V yêu cầu ông T và bà K trả cho ông số tiền là 926.961.280 (chín trăm hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một ngàn hai trăm tám mươi) đồng (trong đó tiền gốc: 662.115.200 đồng, tiền lãi tính từ tháng 5/2015 đến tháng 01/2023, lãi suất 6%/năm theo Ngân hàng T4 là 264.846.080 đồng).

Ông Cung Bình T1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (do bà Cung Thị Tuyết M làm đại diện) trình bày:

Ông Cung Bình T1 sử dụng tài khoản tên Cung Bình T2, số tài khoản 00070718015 tại Ngân hàng T4 chuyển cho Công ty Cổ phần Đ1 Điền thanh toán tiền mua căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K theo các đợt thanh toán cụ thể như sau:

- Ngày 19/10/2015 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 3;
- Ngày 20/01/2016 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 4;
- Ngày 15/4/2016 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 5;
- Ngày 30/11/2016 chuyển 343.374.904 đồng thanh toán giao nhận căn hộ theo giấy báo nhận căn hộ.

Số tiền đã chuyển để trả tiền mua nhà như đã liệt kê trên, ngày 02/3/2022 ông T ký Giấy xác nhận còn nợ ông T1 1.664.748.116 (một tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn một trăm mười sáu) đồng.

Ông T1 yêu cầu ông T và bà K trả cho ông 1 (một tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi hai) đồng (trong đó tiền

gốc 1.409.364.162 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/12/2016 đến tháng 7/2023, lãi suất 6%/năm theo Ngân hàng T4 là 563.818.332 đồng).

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 165, Điều 166 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Cung Bình T1.

- Ông Cung Hồng T trả cho ông Cung B Tuân số tiền nợ chung là 240.362.432 (hai trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm ba mươi hai) đồng và số tiền nợ riêng là 1.481.725.258 (một tỷ bốn trăm tám mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi tám) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Buộc bà Trần Thị Mỹ K phải trả cho ông C Bình Tuân số tiền nợ chung là 103.012.472 (một trăm lẻ ba triệu không trăm mười hai ngàn bốn trăm bay mươi hai) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Cung Trần V:

Ông Cung Hồng T trả cho ông Cung Trần V số tiền là 926.961.280 (chín trăm hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một ngàn hai trăm tám mươi) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cung Hồng T.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K thuận tình ly hôn.

3.2. Về con chung: Không có.

3.3. Về tài sản chung: Xác định căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK096451, vào sổ cấp GCN số CS18973/04 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 25/01/2018) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Mỹ K về việc yêu cầu nhận giá trị.

Ông Cung Hồng T được nhận 70% (bảy mươi phần trăm) giá trị tài sản và bà Trần Thị Mỹ K được nhận 30% (ba mươi phần trăm) giá trị tài sản.

Giao cho ông Cung Hồng T được nhận căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Cung Hồng T có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ Kim 3 (ba mươi phần trăm) giá trị tài sản theo giá tại thời điểm thi hành án, thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 24/4/2024, ông Cung Hồng T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo nội dung:

Xem xét lại về phân chia tài sản chung và nợ chung.

Ngày 25/4/2024, bà Trần Thị Mỹ K1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo nội dung:

Xem xét lại về phân chia tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn trình bày:

Thừa nhận căn hộ T Chung cư M là tài sản chung của vợ chồng. Việc không xét nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị Mỹ K đối với số tiền do ông Cung Bình T1 và ông Cung Trần V đã chi trả toàn bộ cho việc mua căn hộ T Chung cư M là không công bằng do bà K được hưởng 30% căn hộ nói trên mà chỉ phải trả 30% số tiền (343.374.904 đồng).

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tính công sức đóng góp và nguồn tiền tạo nên tài sản khi chia bà K theo tỷ lệ 30% thì bà K trả nợ chung cho ông Cung Bình T1 và ông Cung Trần V theo tỷ lệ 30%.

Bị đơn trình bày:

Không đồng ý với tỷ lệ phân chia tài sản chung và nợ chung của bản án sơ thẩm và đề nghị xem xét lại tỷ lệ phân chia tài sản chung là căn hộ theo tỷ lệ 50%. Bà K không đồng ý trả nợ cho ông Cung Bình T1.

Lý do tài sản mua là ông T mua trước khi kết hôn, ông T có nói với bà K là mua nhà để hai vợ chồng sống chung, ông T đã nhận nợ với gia đình của ông T. Mặt khác, ông T là người chủ động xin ly hôn trong khi ông T đề nghị bà K nghỉ việc để có thời gian chăm sóc cho gia đình, hoàn cảnh bà K rất khó khăn do còn phải nuôi con. Cơ sở để yêu cầu chia cho bà Kim 5 giá trị căn hộ là xét công sức đóng góp của bà K làm lao động công việc gia đình. Nếu có thể thì chia cho bà Kim 4 giá trị căn hộ thì bà cũng đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Ông T mua căn hộ năm 2015. Từ ngày 25/4/2015 đến ngày 30/11/2016 ông Cung B Tuân chuyển khoản 4 lần là 1.409.545.830 đồng và ông Cung Trần V chuyển khoản 2 lần là 662.115.200 đồng. Thanh toán cho đợt thứ 6 vào ngày 30/11/2016 chuyển 343.374.904 đồng là trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà K.

Căn hộ nói trên là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên cần xem xét nguồn tiền mua tài sản và cần coi đây là nợ chung. Do đó cần chia tỷ lệ nợ chung này theo tài sản là 70/30.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần coi nợ của ông T1, ông V là nợ chung, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Cung Hồng T; Bà Trần Thị Mỹ K là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Cung Trần V) có nơi cư trú ở nước ngoài (Canada) nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về nội dung: Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 58 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/10/2016 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K là hôn nhân hợp pháp. Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và bà K đồng ý nên công nhận sự thỏa thuận này.

[2.2]. Về tranh chấp nợ chung và yêu cầu độc lập của ông Cung Bình T1, ông Cung Trần V:

- Tại sao kê ngày 15/02/2022 của Ngân hàng TMCP T4 – Chi nhánh Thành phố H thể hiện chủ tài khoản tên Cung Bình T2 (số tài khoản 00070718015) thực hiện việc chuyển tiền thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ để thanh toán tiền mua căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Cung Hồng T theo các đợt chuyển tiền như sau: Ngày 19/10/2015 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 3; ngày 20/01/2016 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 4; ngày 15/4/2016 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt thứ 5 và ngày 30/11/2016 chuyển 343.374.904 đồng thanh toán giao nhận căn hộ theo giấy báo nhận căn hộ. Tổng số tiền đã chuyển là 1.258.955.362 (một tỷ hai trăm năm mươi tám triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi hai) đồng.

- Tại sao kê ngày 22/12/2022 của Ngân hàng TMCP T4 – Chi nhánh Thành phố H thể hiện chủ tài khoản tên Cung Trần V1 (số tài khoản 00011899001) chuyển cho Công ty Cổ phần Đ để thanh toán tiền mua căn hộ T1-A12a.10 theo các đợt chuyển tiền như sau: Ngày 25/4/2015 chuyển 356.921.714 đồng thanh toán cho đợt 1; ngày 21/7/2015 chuyển 305.193.486 đồng thanh toán cho đợt 2. Tổng số tiền đã chuyển là 662.115.200 (sáu trăm sáu mươi hai triệu một trăm mười lăm ngàn hai trăm) đồng.

Ông T cho rằng số tiền chuyển khoản nêu trên là nợ chung của ông và bà Kim đồng ý yêu cầu bà K có nghĩa vụ cùng với ông trả lại tiền cho ông T1 và ông V trước khi phân chia tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T thừa nhận có nợ nên có cơ sở xác định có việc ông T mượn tiền của ông T1 và ông V. Tuy nhiên, các khoản tiền ông T1 và ông V chuyển để thanh toán tiền cho đợt 1, đợt 2, đợt 3, đợt 4 và đợt 5 như nêu trên được thực hiện trước khi ông T và bà Kim đăng ký kết hôn đồng thời Giấy xác nhận nợ tuy được ký tái xác nhận trong thời điểm ông T và bà K đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng bà K không có ký tên và không thừa nhận nên không làm phát sinh trách nhiệm của bà K đối với các khoản tiền do ông T1, ông V chuyển cho Công ty Cổ phần Đ chuyển vào các đợt này. Ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông T1, ông V trong khoảng thời gian này.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T đồng ý trả nợ cho ông T1 và ông V theo các Giấy xác nhận nợ các bên đã ký trước đó, do đó Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T1 và ông V là có căn cứ pháp luật. Việc ông T1 và ông V yêu cầu bà K có trách nhiệm cùng với ông T trả số nợ đã chuyển cho Công ty Cổ phần Đ vào các đợt 1, 2, 3, 4 và 5 là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với khoản tiền 343.374.904 đồng do ông T1 chuyển (đợt 6) để thanh toán bàn giao căn hộ vào ngày 30/11/2016: Hội đồng xét xử xét thấy khoản tiền này được thực hiện sau khi ông T và bà K kết hôn, tuy bà K không thừa nhận và cho rằng không biết khoản nợ này nhưng đây là khoản tiền thanh toán tiền mua căn hộ do ông T và bà K cùng đứng tên và khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông T, bà K cùng có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 343.374.904 (ba trăm bốn mươi ba triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn chín trăm lẻ bốn) đồng. Tuy nhiên, ông T và bà Kim mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho ông T1 bao nhiêu sẽ được tính tương ứng với tỷ lệ tài sản mỗi người được chia.

Đối với yêu cầu trả lãi của ông T1 đối với ông T và bà K là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu trả lãi của ông V đối với ông T: Do ông T đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông V nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông T là có căn cứ pháp luật.

Đối với yêu cầu trả lãi của ông T1 đối với ông T: Do ông T đồng ý trả lãi theo yêu cầu của ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông T là có căn cứ pháp luật

[2.3]. Về yêu cầu chia tài sản chung:

Ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K thừa nhận Căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản của chung vợ chồng. Do đó ông T và bà K yêu cầu phân chia căn hộ T1-A12a.10 là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy ông T có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung này nên chia cho ông T được hưởng 60% giá trị; bà Kim x công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân ở nhà làm lao động công việc gia đình theo yêu cầu của ông T; sau khi ông T chủ động yêu cầu ly hôn thì bà K bắt đầu phải đi tìm kiếm việc làm mới đồng thời còn phải nuôi con nên được hưởng 40% giá trị là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà K về việc đồng ý giao căn hộ cho ông T để nhận giá trị căn hộ tại thời điểm thi hành án.

[3]. Ý kiến của nguyên đơn không được chấp nhận.

[4]. Ý kiến của bị đơn được chấp nhận một phần.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa được chấp nhận một phần.

[6]. Về chi phí tố tụng: Theo Phiếu thu ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần T3 thể hiện bà K đã nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 11.000.000 (mười một triệu) đồng. Ông T được nhận 60% giá trị tài sản và bà K được nhận 40% giá trị tài sản nên mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng

với phần tài sản được nhận (do bà K đã nộp trước nên chi phí tố tụng phải chịu như đã nêu trên, ông T có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà K 6.600.000 đồng).

[7]. Về án phí:

[7.1]. Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Cung Hồng T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn, tài sản được nhận sau khi trừ phần trả nợ cho ông Cung Bình T1, ông Cung Trần V và án phí đối với yêu cầu của ông V cùng yêu cầu của ông T1 được Hội đồng xét xử chấp nhận; tuy nhiên, do ông T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Bà Trần Thị Mỹ K phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông C Bình Tuấn và phần tài sản được nhận sau khi trừ số tiền phải trả cho ông T1.

+ Ông Cung Bình T1 và ông Cung Trần V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho ông V tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cung Hồng T; Bà Trần Thị Mỹ K không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Cung Hồng T; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ K.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 126/2024/ HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Cung Bình T1.

- Ông Cung Hồng T trả cho ông Cung B Tuấn số tiền nợ chung là 206.024.942 (hai trăm lẻ sáu triệu không trăm hai mươi bốn ngàn chín trăm bốn mươi hai) đồng và số tiền nợ riêng là 1.481.725.258 (một tỷ bốn trăm tám mươi một triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi tám) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Buộc bà Trần Thị Mỹ K phải trả cho ông C Bình Tuấn số tiền nợ chung là 137.349.962 (một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm

sáu mươi hai) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Cung Trần V:

Ông Cung Hồng T trả cho ông Cung Trần V số tiền là 926.961.280 (chín trăm hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi một ngàn hai trăm tám mươi) đồng. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cung Hồng T.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K thuận tình ly hôn.

3.2. Về con chung: Không có.

3.3. Về tài sản chung: Xác định căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK096451, vào sổ cấp GCN số CS18973/04 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 25/01/2018) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Cung Hồng T và bà Trần Thị Mỹ K.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Mỹ K về việc yêu cầu nhận giá trị.

Ông Cung Hồng T được nhận 60% (sáu mươi phần trăm) giá trị tài sản và bà Trần Thị Mỹ K được nhận 40% (bốn mươi phần trăm) giá trị tài sản.

Giao cho ông Cung Hồng T được nhận căn hộ T1-A12a.10 Chung cư M, số A Xa lộ H (nay là Đại lộ V), phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Cung Hồng T có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ Kim 41 (bốn mươi phần trăm) giá trị tài sản theo giá tại thời điểm thi hành án, thi hành khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về chi phí tố tụng: Theo Phiếu thu ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần T3 thể hiện bà K đã nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 11.000.000 (mười một triệu) đồng. Ông T được nhận 60% giá trị tài sản và bà K được nhận 40% giá trị tài sản nên mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần tài sản được nhận (do bà K đã nộp trước nên chi phí tố tụng phải chịu như đã nêu trên, ông T có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà K 6.600.000 đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cung Hồng T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên được miễn án phí.

Bà Trần Thị Mỹ K phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông C Bình Thuận và phần tài sản được nhận sau khi trừ số tiền phải trả cho ông T1.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cung Hồng T là người cao tuổi nên được miễn nộp; Do kháng cáo được chấp nhận, nên bà Trần Thị Mỹ K không phải nộp án phí phúc thẩm, bà Trần Thị Mỹ K được hoàn lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032966 ngày 06/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt